

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)

M.S.D.A.
*
KẾ TÍNH

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 34

010
TRẮC
HÀM

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Ông Đào Hữu Dục Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Ông Phùng Trọng Tú	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Ông Lương Văn Tuyến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Ông Ma Thịnh Dương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Ông Ngô Quang Huy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Trọng Tú	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Ông Lương Văn Tuyến	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023, trước đó là Tổng Giám đốc)
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023, trước đó là Phó Tổng Giám đốc)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phùng Trọng Tú (Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát toán bao gồm:

Bà Hoàng Thúy Hà	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Ông Trần Quang Huy	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Bà Vũ Thu Hiền	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)
Bà Vũ Thanh Thủy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

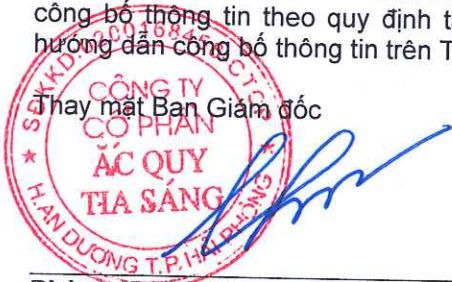
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phùng Trọng Tú

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2024



Số: 200224.006/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Ánh quy Tia Sáng đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 03 năm 2023.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		85.810.415.919	74.486.945.695
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.465.651.091	1.186.267.692
111	1. Tiền		1.465.651.091	1.186.267.692
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	19.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.521.691.989	14.274.485.019
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	16.962.807.741	19.191.547.041
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		82.416.090	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	410.501.992	72.521.715
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.934.033.834)	(4.989.583.737)
140	IV. Hàng tồn kho	8	49.470.313.756	57.531.388.439
141	1. Hàng tồn kho		49.682.782.589	58.049.077.790
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(212.468.833)	(517.689.351)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.352.759.083	1.494.804.545
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	74.942.054	11.183.333
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.972.117.929	1.483.621.212
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	305.699.100	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.108.651.453	28.026.643.413
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	25.988.657
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	-	25.988.657
220	II. Tài sản cố định		22.352.776.778	27.777.899.854
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	21.352.776.778	24.352.544.771
222	- Nguyên giá		144.266.681.426	141.779.945.605
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(122.913.904.648)	(117.427.400.834)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	-	2.425.355.083
225	- Nguyên giá		-	2.994.002.335
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(568.647.252)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.000.000.000	1.000.000.000
228	- Nguyên giá		1.000.000.000	1.314.154.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(314.154.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		317.219.774	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	317.219.774	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		438.654.901	222.754.902
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	438.654.901	222.754.902
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		108.919.067.372	102.513.589.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		29.552.246.439	23.653.742.630
310	I. Nợ ngắn hạn		29.381.314.003	22.854.254.624
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.268.280.979	5.134.278.715
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.488.060.782	2.347.950.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.092.459.762	285.536.760
314	4. Phải trả người lao động		5.033.083.392	2.604.085.936
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	284.105.681	154.364.465
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	426.024.659	322.979.794
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	15.083.114.871	9.607.212.644
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	-	1.102.215.718
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		706.183.877	1.295.630.592
330	II. Nợ dài hạn		170.932.436	799.488.006
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	170.932.436	92.547.436
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	-	706.940.570
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		79.366.820.933	78.859.846.478
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	79.366.820.933	78.859.846.478
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		67.454.800.000	67.454.800.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.525.722.200	7.353.247.291
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.386.298.733	4.051.799.187
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		154.786.746	602.301.014
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		4.231.511.987	3.449.498.173
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		108.919.067.372	102.513.589.108


Bùi Thị Thảo
Người lập biểu


Nguyễn Văn Thòa
Kế toán trưởng


Phùng Trọng Tú
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2024




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	160.833.648.267	184.976.277.899
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	3.286.630.955	2.344.641.997
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		157.547.017.312	182.631.635.902
11	4. Giá vốn hàng bán	25	135.618.440.025	156.253.661.389
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.928.577.287	26.377.974.513
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	730.026.437	844.627.070
22	7. Chi phí tài chính	27	435.761.452	1.479.641.938
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		290.296.983	873.648.591
25	8. Chi phí bán hàng	28	10.880.993.523	13.129.423.131
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	6.045.329.901	8.241.932.304
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.296.518.848	4.371.604.210
31	11. Thu nhập khác		23.112.500	20.102.181
32	12. Chi phí khác		166.399	-
40	13. Lợi nhuận khác		22.946.101	20.102.181
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.319.464.949	4.391.706.391
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	1.087.952.962	942.208.218
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.231.511.987</u>	<u>3.449.498.173</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	627	511


Bùi Thị Thảo
Người lập biểu


Nguyễn Văn Thỏa
Kế toán trưởng


Phùng Trọng Tú
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.319.464.949	4.391.706.391
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.241.920.225	7.223.813.613
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.542.929.476	6.686.178.143
03	- Các khoản dự phòng		(1.462.986.139)	(292.795.233)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		36.133.462	(26.860.996)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(164.453.557)	(16.356.892)
06	- Chi phí lãi vay		290.296.983	873.648.591
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.561.385.174	11.615.520.004
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		121.381.389	(2.038.816.145)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.366.295.201	(7.350.621.047)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		2.019.296.799	(78.886.956)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(279.658.720)	(233.938.235)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(301.609.743)	(818.724.159)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(281.580.130)	(486.914.770)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(934.396.533)	(163.640.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.271.113.437	443.978.692
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(435.026.174)	(869.836.875)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		15.222.500	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.800.918	16.356.892
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.388.002.756)	(853.479.983)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		53.452.248.368	117.541.496.894
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(47.205.138.193)	(116.803.390.669)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.478.148.518)	(1.002.210.752)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.396.221.657	(3.636.844.527)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		279.332.338	(4.046.345.818)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.186.267.692	5.234.274.613
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		51.061	(1.661.103)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.465.651.091</u>	<u>1.186.267.692</u>

Bùi Thị Thảo
Người lập biểu

Nguyễn Văn Thòa
Kế toán trưởng



Phùng Trọng Tú
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000 VND tương đương 6.745.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 160 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 180 người).

Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất ắc quy và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy;
- Buôn bán hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn nguyên vật liệu; vật tư sản xuất ắc quy; buôn bán phụ tùng ắc quy.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm, sức mua thị trường giảm sút, hoạt động bán các sản phẩm trong nước và xuất khẩu của Công ty có sự sụt giảm đáng kể, đồng thời chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng so với năm trước. Điều này làm cho chỉ tiêu Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 25,1 tỷ VND tương ứng tỉ lệ giảm 13,7%. Trong khi đó, giá vốn hàng bán chỉ giảm 20,6 tỷ VND, tương ứng mức giảm 13,2%. Từ đó làm tỷ lệ lãi gộp giảm từ 14,4% trong năm trước xuống còn 13,9% trong năm nay.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Quảng Ninh (i)	Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	Thái Nguyên	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy

(i) Chi nhánh Quảng Ninh của Công ty chấm dứt hoạt động từ ngày 24 tháng 04 năm 2023 để chuyển đổi hoạt động từ Chi nhánh sang Văn phòng đại diện theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 04 năm 2023 của Hội đồng quản trị;

(ii) Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty chấm dứt hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 do chi nhánh hoạt động không hiệu quả theo Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐQ ngày 28 tháng 06 năm 2023 của Hội đồng quản trị.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng bảo hành hàng hóa;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điện, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập dựa trên số liệu thống kê của bộ phận sản xuất và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	162.171.232	180.563.775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.303.479.859	1.005.703.917
	<u>1.465.651.091</u>	<u>1.186.267.692</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	19.000.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	19.000.000.000	-	-	-
	19.000.000.000	-	-	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có năm hạn 06 đến 12 tháng có tổng giá trị 19.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng với lãi suất từ 4,4% đến 4,9%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	6.771.600	-	-	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	6.771.600	-	-	-
Bên khác	16.956.036.141	(4.934.033.834)	19.191.547.041	(4.989.583.737)
Bakather General Trading LLC	2.808.841.521	-	3.290.752.362	-
Phải thu khách hàng khác	14.147.194.620	(4.934.033.834)	15.900.794.679	(4.989.583.737)
	16.962.807.741	(4.934.033.834)	19.191.547.041	(4.989.583.737)

6 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	117.430.139	-	-	-
Phải thu người lao động	108.037.607	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	151.748.598	-	44.523.723	-
Ký cược, ký quỹ	12.000.000	-	9.915.000	-
Phải thu khác	21.285.648	-	18.082.992	-
	410.501.992	-	72.521.715	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	25.988.657	-
	-	-	25.988.657	-

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hồng Hà	482.504.836	-	482.504.836	-
Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	-
Các đối tượng khác	3.486.444.393	304.732.274	3.837.703.738	600.441.716
	5.238.766.108	304.732.274	5.590.025.453	600.441.716

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.654.138.910	-	17.695.189.749	(217.571.082)
Công cụ, dụng cụ	4.096.933.074	-	4.193.340.247	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.562.822.092	-	23.460.962.627	-
Thành phẩm	8.832.540.502	(212.468.833)	9.914.616.164	(300.118.269)
Hàng hoá	156.948.854	-	130.729.356	-
Hàng gửi đi bán	3.379.399.157	-	2.654.239.647	-
	49.682.782.589	(212.468.833)	58.049.077.790	(517.689.351)

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	68.138.600	11.183.333
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.803.454	-
	74.942.054	11.183.333
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	263.240.982	125.359.071
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	89.563.426	97.395.831
Chi phí trả trước dài hạn khác	85.850.493	-
	438.654.901	222.754.902

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	24.120.117.569	103.485.518.185	4.473.011.512	597.582.264	9.103.716.075	141.779.945.605					
- Mua trong năm	-	117.806.400	-	-	-	117.806.400					
- Tặng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.994.002.335	-	-	-	2.994.002.335					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(480.448.650)	(144.624.264)	-	(625.072.914)					
Số dư cuối năm	24.120.117.569	106.597.326.920	3.992.562.862	452.958.000	9.103.716.075	144.266.681.426					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	16.664.955.958	90.061.261.960	4.453.567.080	540.418.454	5.707.197.382	117.427.400.834					
- Khấu hao trong năm	839.611.729	3.898.723.133	11.666.676	46.430.004	651.723.396	5.448.154.938					
- Tặng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	663.421.790	-	-	-	663.421.790					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(480.448.650)	(144.624.264)	-	(625.072.914)					
Số dư cuối năm	17.504.567.687	94.623.406.883	3.984.785.106	442.224.194	6.358.920.778	122.913.904.648					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	7.455.161.611	13.424.256.225	19.444.432	57.163.810	3.396.518.693	24.352.544.771					
Tại ngày cuối năm	6.615.549.882	11.973.920.037	7.777.756	10.733.806	2.744.795.297	21.352.776.778					

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.370.069.597 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 15.741.028.835 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 84.206.338.084 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 74.181.070.201 VND).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.994.002.335	2.994.002.335
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.994.002.335)	(2.994.002.335)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	568.647.252	568.647.252
- Khấu hao trong năm	94.774.538	94.774.538
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(663.421.790)	(663.421.790)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.425.355.083	2.425.355.083
Tại ngày cuối năm	-	-

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
- Thanh lý	-	(314.154.000)	(314.154.000)
Số dư cuối năm	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	314.154.000	314.154.000
- Thanh lý	-	(314.154.000)	(314.154.000)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Tại ngày cuối năm	1.000.000.000	-	1.000.000.000

(i) Quyền sử dụng đất lâu dài theo GCN Quyền sử dụng đất số BE 572895 ngày 10/08/2011, diện tích 200,8 m² tại lô đất số 800 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Lô đất hiện được sử dụng để mở Chi nhánh Đà Nẵng của Công ty.

13 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng phòng thí nghiệm Pin Lithium (i)	317.219.774	-
	317.219.774	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí vật liệu xây dựng và vật tư lắp đặt (dây điện, tôn, cáp,...) để xây dựng phòng thí nghiệm Pin Lithium phục vụ công tác nghiên cứu sản xuất Pin Lithium với tổng dự án là 347.042.000 VND. Đến nay, hạng mục đang trong quá trình nghiệm thu, quyết toán để bàn giao đưa vào sử dụng.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023*	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	264.013.349	264.013.349	-	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	115.180.648	115.180.648	-	-
Công ty CP Tập đoàn hóa chất Đức Giang	131.247.792	131.247.792	-	-
Công ty TNHH Văn Minh	17.584.909	17.584.909	-	-
Bên khác	3.004.267.630	3.004.267.630	5.134.278.715	5.134.278.715
Công ty CP Thương mại đầu tư Văn Long CDC	-	-	1.571.038.397	1.571.038.397
Công ty CP Nhựa Cơ khí & XD Thuận Hưng	679.216.320	679.216.320	361.152.000	361.152.000
Các khoản phải trả khác	2.325.051.310	2.325.051.310	3.202.088.318	3.202.088.318
	3.268.280.979	3.268.280.979	5.134.278.715	5.134.278.715

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
TM Sky Limited	3.440.675.971	2.337.950.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	47.384.811	10.000.000
	3.488.060.782	2.347.950.000

Công ty Cổ phần Ac quy Tia Sáng

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.570.460.583	3.570.460.583	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	38.699.130	38.699.130	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	274.732.416	1.094.800.676	281.580.130	-	1.087.952.962
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.804.344	163.138.502	169.436.046	-	4.506.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (i)	-	-	454.192.482	759.891.582	305.699.100	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	13.600.000	13.600.000	-	-
	-	285.536.760	5.334.891.373	4.833.667.471	305.699.100	1.092.459.762

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i) Theo Thông báo về việc nộp tiền thuê đất năm 2023 số 45/2169/TB-CCTKV ngày 07/04/2023 của Chi cục thuế khu vực Hồng Bàng - Hải Phòng, số tiền thuê đất phải nộp trong năm là 1.026.438.000 VND, tiền thuế đất được miễn giảm của năm 2022 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 là 305.699.100 VND và tiền thuê đất được miễn giảm của năm 2023 theo Quyết định số 5455/QĐ-CTPH ngày 18/12/2023 là 305.699.100 VND

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.969.064	17.281.824
Chi phí tiền điện trích trước	185.544.025	137.082.641
Chi phí tư vấn định giá	92.592.592	-
	<u>284.105.681</u>	<u>154.364.465</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	195.153.372	197.022.785
Các khoản phải trả, phải nộp khác	230.871.287	125.957.009
- Hỗ trợ bán hàng	34.023.000	-
- Phí hoa hồng, môi giới	80.498.843	-
- Quỹ từ thiện, an sinh xã hội	87.578.709	87.578.709
- Các khoản phải trả khác	28.770.735	38.378.300
	<u>426.024.659</u>	<u>322.979.794</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	170.932.436	92.547.436
	<u>170.932.436</u>	<u>92.547.436</u>

31/12/2023
CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG
NHỮNG
KIỂM
AA
KIỂM

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	8.836.004.696	8.836.004.696	53.452.248.368	47.205.138.193	15.083.114.871	15.083.114.871
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	771.207.948	771.207.948	706.940.570	1.478.148.518	-	-
	9.607.212.644	9.607.212.644	54.159.188.938	48.683.286.711	15.083.114.871	15.083.114.871
b) Vay dài hạn						
Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)	1.478.148.518	1.478.148.518	-	1.478.148.518	-	-
	1.478.148.518	1.478.148.518	-	1.478.148.518	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(771.207.948)	(771.207.948)	(706.940.570)	(1.478.148.518)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	706.940.570	706.940.570				

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Vay ngắn hạn						15.083.114.871	8.836.004.696
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND	01/2022/513 1017/HĐTD	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thế chấp bằng TSCĐ	15.083.114.871	4.815.103.509
Vay cán bộ công nhân viên	VND	4,32% - 7,2%	Từ 03 tháng đến 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	-	737.471.900
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	USD	01/2022/513 1017/HĐTD	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thế chấp bằng TSCĐ	-	3.283.429.287
Thuê tài chính đến hạn trả						-	771.207.948
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	VND					-	771.207.948
						15.083.114.871	9.607.212.644

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2023	01/01/2023
					VND	VND
HĐ số 21721000305/HĐCTTC ngày 20/10/2021	Máy cắt lá cực tự động	769.038.336	05 năm	Thả nổi	-	448.258.904
HĐ số 21721000311/HĐCTTC ngày 25/10/2021	Máy phòng/nap ác quy loại có thanh cái	1.433.535.523	05 năm	Thả nổi	-	832.609.002
HĐ số 21721000312/HĐCTTC ngày 25/10/2021	Máy gắn nắp phụ ác quy tự động	338.456.976	05 năm	Thả nổi	-	197.280.612
		2.541.030.835			-	1.478.148.518



20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	1.102.215.718
	-	1.102.215.718

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	6.433.249.032	5.455.038.693	79.343.087.725
Lãi trong năm trước	-	-	3.449.498.173	3.449.498.173
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	919.998.259	(1.379.997.679)	(459.999.420)
Chia cổ tức	-	-	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
Thưởng viên chức quản lý	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư cuối năm trước	67.454.800.000	7.353.247.291	4.051.799.187	78.859.846.478
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	7.353.247.291	4.051.799.187	78.859.846.478
Lãi trong năm nay	-	-	4.231.511.987	4.231.511.987
Chia cổ tức	-	-	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	172.474.909	(172.474.909)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(344.949.818)	(344.949.818)
Giảm khác	-	-	(6.847.714)	(6.847.714)
Số dư cuối năm nay	67.454.800.000	7.525.722.200	4.386.298.733	79.366.820.933

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/05/2023 của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022		3.449.498.173
Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.051.799.187
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5	172.474.909
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10	344.949.818
Lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ		2.932.073.446
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ năm 2021 chuyển sang		602.301.014
Lợi nhuận còn lại để phân phối		3.534.374.460
Chi trả cổ tức (tương ứng 5% vốn điều lệ)	95	3.372.740.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	5	161.634.460

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	0	34.402.520.000	51
CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	34.402.520.000	51	-	0
Các cổ đông khác	33.052.280.000	49	33.052.280.000	49
	67.454.800.000	100	67.454.800.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp cuối năm	67.454.800.000	67.454.800.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.372.740.000	3.372.740.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.372.740.000	3.372.740.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	3.372.740.000	3.372.740.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.372.740.000	3.372.740.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.745.480	6.745.480

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.525.722.200	7.353.247.291
	7.525.722.200	7.353.247.291

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất từ ngày 01/12/1994 đến năm 01/12/2044 với diện tích khu đất thuê là 34.894 m² và tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để sử dụng mục đích xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043 với diện tích 106 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
USD	1.329,58	4.266,59

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	160.833.648.267	184.976.277.899
	<u>160.833.648.267</u>	<u>184.976.277.899</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	441.067.800	109.376.000

24 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.263.161.373	2.344.641.997
Hàng bán bị trả lại	23.469.582	-
	<u>3.286.630.955</u>	<u>2.344.641.997</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	135.923.660.543	156.162.352.841
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(305.220.518)	91.308.548
	<u>135.618.440.025</u>	<u>156.253.661.389</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.671.957.805	18.650.000

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	149.231.057	16.356.892
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	580.795.380	801.409.182
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	26.860.996
	<u>730.026.437</u>	<u>844.627.070</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	* Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	290.296.983	873.648.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	109.331.007	605.993.347
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	36.133.462	-
	435.761.452	1.479.641.938

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.246.738	465.224.090
Chi phí nhân công	3.912.172.292	2.567.492.599
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	134.554.082	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.261.557	123.747.775
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(573.267.173)	1.185.358.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.783.507.348	5.463.236.976
Chi phí khác bằng tiền	3.442.518.679	3.324.362.708
	10.880.993.523	13.129.423.131

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

11.484.553 -

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	675.000	149.303.279
Chi phí nhân công	3.297.993.462	4.907.031.641
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	65.720.789	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	595.530.072	435.292.080
Thuế, phí và lệ phí	441.168.700	1.064.446.782
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(55.549.903)	145.504.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	680.967.291	655.104.359
Chi phí khác bằng tiền	1.018.824.490	885.249.325
	6.045.329.901	8.241.932.304

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	* Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.319.464.949	4.391.706.391
Các khoản điều chỉnh tăng	120.350.922	320.275.200
- Các khoản phạt	166.399	3.000.000
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	84.000.000	72.000.000
- Lỗ CLTG do đánh giá lại tiền, các khoản phải thu	36.184.523	51.525.548
- Chi phí không hợp lệ	-	193.749.652
Các khoản điều chỉnh giảm	(51.061)	(940.501)
- Lỗ CLTG do đánh giá lại tiền, các khoản phải thu	(51.061)	(940.501)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.439.764.810	4.711.041.090
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.087.952.962	942.208.218
Nộp bổ sung thuế TNDN năm 2022	6.847.714	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	274.732.416	(180.562.032)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(281.580.130)	(486.914.770)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.087.952.962	274.731.416

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.231.511.987	3.449.498.173
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.231.511.987	3.449.498.173
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	627	511

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.304.674.069	135.598.307.311
Chi phí nhân công	23.623.831.854	22.347.773.559
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	200.274.871	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.542.929.476	6.686.178.143
Thuế, phí và lệ phí	441.168.700	1.064.446.782
Chi phí dự phòng	(628.817.076)	1.330.863.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.736.061.457	11.895.598.810
Chi phí khác bằng tiền	4.596.718.489	4.576.450.272
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	145.816.841.840	183.499.618.698

33 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu bán ắc quy và linh kiện sản xuất ắc quy nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo lĩnh vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	103.448.199.811	54.098.817.501	157.547.017.312
Tài sản bộ phận	14.153.966.220	2.808.841.521	16.962.807.741
Tài sản không phân bổ	-	-	91.956.259.631

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Đình Vũ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thể Thao Hóa chất Đức Giang	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Dấu Nông	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phốt pho APATIT Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Văn Minh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Phốt pho 6	Công ty con của Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Kỹ nghệ Que hàn Hải Phòng	Chi nhánh của Công ty con cùng Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Không còn là bên liên quan từ ngày 21/03/2023)
Công ty CP DAP - Vinachem	Công ty con cùng Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Không còn là bên liên quan từ ngày 21/03/2023)
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	Công ty con cùng Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Không còn là bên liên quan từ ngày 21/03/2023)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	441.067.800	109.376.000
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	300.081.000	-
Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	76.540.400	-
Công ty TNHH MTV Phốt pho 6	20.959.400	-
Công ty CP Phốt pho APATIT Việt Nam	43.487.000	-
Công ty CP DAP - Vinachem	-	37.256.000
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	-	72.120.000

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	1.683.442.358	18.650.000
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	493.907.062	-
Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	540.742.705	-
Công ty TNHH Văn Minh	648.792.591	-
Chi nhánh Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Kỹ nghệ Que hàn Hải Phòng	-	18.650.000
Mua tài sản cố định	117.806.400	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	117.806.400	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 09/03/2023)	-	-
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 09/03/2023)	10.000.000	72.000.000
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 09/03/2023)	30.000.000	-
Ông Phùng Trọng Tú	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 09/03/2023)	30.000.000	-
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 09/03/2023)	30.000.000	-
Ông Ngô Quang Huy	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 09/03/2023)	6.000.000	43.000.000
Ông Ma Thịnh Dương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 09/03/2023)	6.000.000	43.000.000
Ông Lương Văn Tuyển	Thành viên HĐQT kiêm TGD (Miễn nhiệm 09/03/2023)	6.000.000	49.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng (Miễn nhiệm Kế toán trưởng ngày 15/02/2024)	276.303.100	307.544.521
Ông Phùng Trọng Tú	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/03/2023)	276.978.000	-
Ông Lương Văn Tuyển	Phó giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/03/2023)	295.390.888	368.600.122
Ông Đoàn Văn Quang	Phó giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/03/2023)	332.047.312	291.113.031
Bà Hoàng Thúy Hà	Trưởng BKS (Bổ nhiệm từ 09/03/2023)	20.000.000	-
Trần Quang Huy	Trưởng BKS (Miễn nhiệm từ 09/03/2023)	32.015.323	197.147.707
Vũ Thanh Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm từ 09/03/2023)	2.000.000	14.000.000
Vũ Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ 09/03/2023)	12.000.000	14.000.000
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ 09/03/2023)	10.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.



Bùi Thị Thảo
Người lập biểu



Nguyễn Văn Thỏa
Kế toán trưởng



Phùng Trọng Tú
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2024

